

Bản án số: 17/2021/DS-ST
Ngày: 08 - 7 - 2021
“V/v tranh chấp hợp đồng mua
bán tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRI TÔN, TỈNH AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Sơn Thị Thúy Liễu.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Duy Hiếu;

2. Ông Mai Văn Tài.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Đặng Văn Tâm là thư ký Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tri Tôn tham gia phiên tòa:***
Bà Võ Thị Ngọc Diễm – Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 7 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 11/2021/TLST-DS ngày 14 tháng 01 năm 2021 về “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 38/2021/QĐXXST-DS ngày 03 tháng 6 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 158/2021/QĐST-DS ngày 18 tháng 6 năm 2021; giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn H, sinh năm 1971; địa chỉ: Tổ 26, ấp T, xã P, huyện C, tỉnh An Giang;

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn ông Nguyễn H: Có bà Lê T, sinh năm 1970, địa chỉ: Số 213, đường cặp rạch Cái Sơn, tổ 126, khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang (theo giấy uỷ quyền ngày 19/6/2020 tại Văn phòng Công chứng Huỳnh Minh Hoàng, địa chỉ: Số 68C đường Tôn Đức Thắng, phường Mỹ Bình, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Các bị đơn: Ông Lê D, sinh năm 1976; địa chỉ: Tổ 03, ấp L, xã T, huyện TT, tỉnh An Giang;

Ông Nguyễn S, sinh năm 1974; địa chỉ: Số 36, tổ 20, ấp B, xã V, huyện S, tỉnh An Giang.

Tại phiên tòa: Bà T, ông S có mặt; ông H, ông D vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 11 tháng 01 năm 2021, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay đại diện nguyên đơn có bà Lê T trình bày:

Ngày 08/12/2017 ông Nguyễn H (Đại diện bên B) và ông Nguyễn S (đại diện bên A) ký hợp đồng liên kết sản xuất và tiêu thụ lúa Nhật DS1 vụ Đông Xuân 2017-2018. Theo hợp đồng ông H chịu trách nhiệm về sản xuất, ông S chịu trách nhiệm về thu mua. Thời gian thu mua từ 120 đến 130 ngày; phương thức thanh toán là giao tiền mặt ngay khi ghe rời bến; thời hạn hợp đồng kết thúc vào tháng 5/2018. Trong quá trình thực hiện hợp đồng thì bên A có cử ông Lê D là người trực tiếp đến nhận lúa của ông H. Quá trình thực hiện hợp đồng đến khoảng tháng 5/2018 là chuyển giao lúa cuối cùng ông H đã giao lúa đủ số lượng cho ông S, ông D, nhưng ông D không giao đủ tiền mà còn nợ lại 110.000.000đ và ông D có hẹn ông H ngày hôm sau sẽ trả đủ số tiền trên. Nhưng sau nhiều lần ông H liên hệ thì đến ngày 27/5/2018 có mặt ông S và ông D thì ông D có thừa nhận tiền của ông S giao cho ông để trả cho ông H, nhưng ông D không giao lại cho ông H mà cứ hẹn lần lữa và tránh né cho tới nay. Vì vậy ba bên đã thỏa thuận làm giấy “bảo lãnh” ông D hẹn trả thành hai đợt như sau:

Ngày 25/7/2018 đến ngày 05/8/2018 sẽ trả cho ông H 50.000.000đ;

Ngày 05/8/2018 đến ngày 25/8/2018 trả tiếp cho ông H 60.000.000đ;

Nếu ông D không trả kịp thì ông S đứng ra trả cho ông H. Nhưng ông D và ông S cố tình tránh né mặc dù ông H có điện thoại nhắc nhở nhưng ông D và ông S vẫn không thực hiện việc trả nợ. Nay ông H yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Lê D và ông Nguyễn S cùng có trách nhiệm liên đới trả số tiền tổng cộng là 110.000.000đ và yêu cầu tính lãi suất từ ngày 25/7/2018 đến ngày tòa án xét xử theo quy định của pháp luật.

Tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp: 01 hợp đồng liên kết sản xuất và tiêu thụ lúa Nhật DS1 vụ Đông Xuân 2017-2018 (bản sao); tờ bảo lãnh viết tay (bản photo).

Bị đơn ông Nguyễn S trình bày:

Ông thừa nhận có ký hợp đồng liên kết sản xuất và tiêu thụ lúa Nhật DS1 vụ đông Xuân 217-2018 với ông H, ông đại diện cho bên mua lúa. Trong quá trình thực hiện hợp đồng ông Nguyễn H không giao lúa cho ông S mà lại giao lúa cho ông Lê D là người đi coi cánh đồng lúa để ông S mua lúa và trả tiền thù lao trên lịch 5-10 đồng/ký cho ông D, theo số ký lúa ông S thu mua được trên cách đồng mà ông D giới thiệu. Còn việc giữa ông H và ông D trực tiếp mua bán lúa với nhau thì ông S hoàn toàn không hay biết. Sau đó ông H1 giám đốc Lâm Trường tỉnh đội An Giang có mời ông S để giải quyết tiền bao tiêu lúa, cùng lúc

này phía Lâm trường buộc ông S phải bảo lãnh công nợ cho ông Lê D thì phía Lâm trường mới ký công nợ với ông S. Do đó, ông phải viết tờ bảo lãnh và ký tên bảo lãnh nếu ông D không thanh toán hết số nợ 110.000.000đ cho ông H, trên thực tế ông hoàn toàn không nợ ông Nguyễn H. Nay ông Nguyễn H yêu cầu ông và ông D cùng có trách nhiệm liên đới trả tiền là 110.000.000đ cho ông H và yêu cầu tính lãi suất từ ngày 25/7/2018 đến ngày toà án xét xử theo quy định của pháp luật thì ông không đồng ý.

Tài liệu chứng cứ do bị đơn cung cấp: không có.

Bị đơn ông Lê D vắng mặt tại phiên tòa, không nộp văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu của người khởi kiện và các tài liệu chứng cứ kèm theo, mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ.

Kết quả tranh tụng tại phiên tòa:

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xác định nguyên đơn không tranh chấp hợp đồng bảo lãnh, không tranh chấp về việc đòi lại tài sản mà nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu buộc các bị đơn ông S, ông D phải có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn một lần hết số tiền nợ mua bán lúa là 110.000.000đ và tiền lãi trên số tiền nợ gốc 110.000.000đ từ ngày 25/7/2018 đến ngày 01/7/2021 làm tròn 35 tháng với lãi suất 1,76%/tháng. Được tính như sau: $Vốn\ 110.000.000đ \times 35\ tháng \times mức\ lãi\ suất\ 1,76\%/tháng = 64.295.000đ$.

Bị đơn ông S không đồng ý toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

Phát biểu của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật, quan điểm giải quyết vụ án: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án; đương sự chấp hành tốt pháp luật tố tụng khi tham gia tố tụng dân sự. Về phần nội dung vụ án: Ngày 08/12/2017 ông S, ông H có ký hợp đồng liên kết sản xuất và tiêu thụ lúa Nhật DS1 vụ Đông Xuân 2017-2018. Ông H có giao đủ lúa theo thỏa thuận cho ông D (là người đi thu mua lúa cho ông S), nhưng ông D không trả đủ tiền cho ông H mà còn nợ lại 110.000.000đ. Mặc dù không ghi nhận được lời khai của ông D, nhưng căn cứ vào tờ bảo lãnh ngày 25/7/2018 ông D thừa nhận còn nợ ông H số tiền 110.000.000đ và chia làm 02 đợt trả là có thật. Tuy ông S cho rằng ông hoàn toàn không biết việc mua bán giữa ông D và ông H nhưng lại đồng ý ký bảo lãnh trả số tiền cho ông H nếu ông D không trả kịp, chính ông S là người viết và ký vào. Từ phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, quyết định: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H đối với ông D và ông S, buộc ông D và ông S có nghĩa vụ liên đới trả cho ông H số tiền 110.000.000đ và tiền lãi theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nội dung các bên đương sự tranh chấp liên quan đến việc thực hiện quyền và nghĩa vụ theo hợp đồng mua bán tài sản. Theo đó, các bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán cho bên nguyên đơn. Do đây là hợp đồng mua bán tài sản nên là loại tranh chấp được quy định khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn ông D có nơi cư trú tại: Tổ 03, ấp L, xã T, huyện TT, tỉnh An Giang căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền.

[1.2] Về tư cách, sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn là ông Lê D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn ông D.

[1.3] Về tư cách tham gia tố tụng: Tại Hợp đồng ngày 08/12/2017 Đại diện bên A ông Nguyễn S. Thành viên gia đình Nguyễn T – Chủ cửa hàng vật tư nông nghiệp phân thuốc trừ sâu K; đại diện bên B ông Nguyễn H. Tại phiên tòa ông S xác định Nguyễn T là vợ ông, đứng tên giấy phép kinh doanh, bà T không biết việc ông và ông H hợp đồng sản xuất và tiêu thụ lúa, không ký vào hợp đồng, ông không yêu cầu đưa bà T vào tham gia tố tụng. Đồng thời, nguyên đơn cũng xác định không yêu cầu đưa bà T vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét tư cách bà Nguyễn T liên quan trong vụ án là có cơ sở.

[2] Chứng cứ chứng minh:

Theo quy định tại khoản 4 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc. Bị đơn ông D đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không đến Toà và cũng không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Do đó, Tòa án giải quyết vụ kiện theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Xét yêu cầu của ông H đối với ông Sơn, ông D trả 110.000.000đ nợ gốc và tiền lãi từ ngày 25/7/2018 đến ngày 01/7/2021 làm tròn 35 tháng với lãi suất 1,76%/tháng = 64.295.000đ. Hội đồng xét xử nhận thấy: Xuất phát từ hợp đồng liên kết sản xuất và tiêu thụ lúa Nhật DS1 vụ Đông Xuân 2017-2018 giữa ông Nguyễn H là bên sản xuất lúa và ông Nguyễn S là bên thu mua lúa có chứng thực của UBND xã T ngày 22/01/2018. Quá trình thực hiện hợp đồng ông H đã giao đủ số lượng lúa theo thỏa thuận cho ông D (là người đi thu lúa cho ông S), nhưng ông D không trả đủ tiền cho ông H mà còn nợ lại 110.000.000đ. Trong quá trình giải quyết vụ án, tuy không ghi nhận được lời khai của ông D, nhưng căn cứ vào nội dung tờ bảo lãnh (bút lục 04) thể hiện ông D còn nợ tiền ông H 110.000.000đ và chia làm hai đợt trả; đợt 1 trả 50.000.000đ; đợt 2 trả

60.000.000đ và tại biên bản xác minh ngày 18/5/2021 (bút lục 34) đã xác định ông H có giao lúa cho ông D, nhưng ông D còn nợ lại số tiền 110.000.000đ điều đó cho thấy có đủ căn cứ chứng minh việc ông D nợ tiền ông H là có thật.

Đối với ý kiến ông S cho rằng việc mua bán giữa ông H và ông D không liên quan đến ông, tại bản tự khai ngày 05/3/2021 ông cho rằng, ông D chỉ là người đi coi đất và cân lúa, ông trả tiền chênh lệch 10đ/kg cho ông D khi cân lúa hợp đồng. Tại biên bản xác minh ngày 18/5/2021 xác định giữa ông S và ông D có làm ăn qua lại với nhau, cho nên ông S có bảo lãnh cho ông D về số nợ của ông H 110.000.000đ. Ngoài ra, tại phiên tòa ông S cho rằng ông H đã không thực hiện đúng hợp đồng trực tiếp bán lúa cho ông mà lại bán cho ông D, nhưng ông lại không khởi kiện ông H về vi phạm thực hiện hợp đồng mà ông còn bảo lãnh trả nợ thay cho ông D. Cho nên ý kiến ông S đưa ra hoàn toàn không có cơ sở. Từ những nhận định trên Hội đồng xét xử xét thấy: Hợp đồng mua bán lúa giữa nguyên đơn ông H và các bị đơn ông D, ông S thực tế đã xảy ra, thể hiện tại tờ bảo lãnh trả nợ do ông S tự viết và ký tên cùng ông D thực hiện việc trả nợ cho ông H với số tiền là 110.000.000đ, việc mua bán lúa giữa nguyên đơn ông H với các bị đơn ông S, ông D được xác lập trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, hai bên mua bán xuất phát từ hợp đồng hợp tác sản xuất và tiêu thụ lúa Nhật. Do đó, nguyên đơn yêu cầu các bị đơn ông S, ông D thực hiện nghĩa vụ liên đới trả số tiền vốn nợ 110.000.000đ là có cơ sở chấp nhận. Theo quy định tại Điều 288, Điều 430, Điều 440 Bộ luật dân sự 2015.

[3.2] Về lãi suất: Tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu tính lãi suất trên số nợ 110.000.000đ từ ngày 26/7/2018 đến ngày 01/7/2021 làm tròn 35 tháng với lãi suất 1,76%/tháng. Được tính như sau: Vốn 110.000.000đ x 35 tháng x 1,76%/tháng = 64.295.000đ. Hội đồng xét xử xét thấy lãi suất 1,76%/tháng là không phù hợp so với quy định của pháp luật. Căn cứ tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 thì mức lãi suất được quy định là 0,83%/tháng. Lãi của số tiền 110.000.000đ x 35 tháng x 0,83%/tháng = 31.955.000đ

Như vậy, tổng số tiền các bị đơn ông S, ông D cùng liên đới phải trả cho nguyên đơn ông H 141.955.000đ

Trong đó: Tiền mua bán lúa 110.000.000đ; tiền lãi 31.955.000đ.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận một phần nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu được chấp nhận. Nguyên đơn chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền lãi 32.340.000đ. Không được Tòa án chấp nhận là 1.617.000đ, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.750.000đ nguyên đơn ông H được nhận lại số tiền 1.133.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số: TU/2019/0003218 ngày 13 tháng 01 năm 2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tri Tôn.

Các bị đơn ông S, ông D có nghĩa vụ trả nợ nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền nguyên đơn yêu cầu được Hội đồng xét xử chấp nhận là 7.097.750đ quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016

của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[5] Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 91; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 288; Điều 430; Điều 440; khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn H đối với các bị đơn ông Lê D, ông Nguyễn S về “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản”. Buộc các bị đơn ông Lê D, ông Nguyễn S thực hiện nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn ông Nguyễn H số tiền 141.955.000đ. Trong đó, tiền vốn là 110.000.000đ; tiền lãi 31.955.000đ.

[2] Không chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn ông Nguyễn H đối với tiền lãi 32.340.000đ.

[3] Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không trả số tiền nêu trên, thì hàng tháng còn phải chịu lãi suất theo khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền vốn 110.000.000đ chưa thanh toán và thời gian chưa thi hành án.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Các bị đơn ông Lê D, ông Nguyễn S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 7.097.750đ.

Nguyên đơn ông Nguyễn H phải chịu án phí đối với số tiền lãi không được chấp nhận là 1.617.000đ được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.750.000đ ông H được nhận lại số tiền 1.133.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số: TU/2019/0003218 ngày 13 tháng 01 năm 2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tri Tôn.

[5] Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt ông D, có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc bản án được niêm yết.

[6] Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Viện KSND tỉnh AG;
- Viện KSND huyện TT;
- Thi hành án DS huyện TT;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ,
- Lưu văn phòng.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Sơn Thị Thúy Liễu